



gé dòu

格斗

noun / verb · hand-to-hand combat; fight

Example Sentences

Shì bīng men měi tiān dōu zài liàn xí gé dòu
士兵们每天都在练习格斗。

The soldiers practice hand-to-hand combat every day.

Tā zài gé dòu bǐ sài zhōng yíng dé le guān jūn
他在格斗比赛中赢得了冠军。

He won the championship in the combat competition.

Trace each character, then write the word on your own.

格	格	格	格	格	格	格	格	格	格	格
格	格									
斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗				